Chi tiết mã HS 4016.99.52

Mã HS	4016.99.52
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: / - - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)(SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 23:59:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40169952/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6584
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6584
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6584
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6390
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6345
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6345
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6345
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6345
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6345
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6345
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6395
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6395
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6395
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6395
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6395
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6393
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6393
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6393
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6393
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6393
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6393
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6397
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6351
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6353
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6353
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6353
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6353
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6353
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6353
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6373
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6373
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6373
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6373
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6373
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6373
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6426
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6426
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6426

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6426
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6426
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6426
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6408
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6408
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6408
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6408
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6408
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6408
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D810
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E810
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D6416
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E6416
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F6416
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G6416
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H6416
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6416
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D6409
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6409
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6409
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6409
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6409
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6409
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D6411
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6411
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6411

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6411
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6411
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6411
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6375
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6375
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6375
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6375
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6375
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6375
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6375
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6408
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6408
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6408
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6408
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6408
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6408
RCEP B	2022	2022	0	B!D6408
RCEP B	2023	2023	0	B!E6408
RCEP B	2024	2024	0	B!F6408
RCEP B	2025	2025	0	B!G6408
RCEP B	2026	2026	0	B!H6408
RCEP B	2027	2027	0	B!I6408
RCEP C	2022	2022	0	C!D6408
RCEP C	2023	2023	0	C!E6408
RCEP C	2024	2024	0	C!F6408
RCEP C	2025	2025	0	C!G6408

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	0	C!H6408
RCEP C	2027	2027	0	C!I6408
RCEP D	2022	2022	0	D!D6408
RCEP D	2023	2023	0	D!E6408
RCEP D	2024	2024	0	D!F6408
RCEP D	2025	2025	0	D!G6408
RCEP D	2026	2026	0	D!H6408
RCEP D	2027	2027	0	D!I6408
RCEP E	2022	2022	0	E!D6411
RCEP E	2023	2023	0	E!E6411
RCEP E	2024	2024	0	E!F6411
RCEP E	2025	2025	0	E!G6411
RCEP E	2026	2026	0	E!H6411
RCEP E	2027	2027	0	E!I6411
RCEP F	2022	2022	0	F!D6408
RCEP F	2023	2023	0	F!E6408
RCEP F	2024	2024	0	F!F6408
RCEP F	2025	2025	0	F!G6408
RCEP F	2026	2026	0	F!H6408
RCEP F	2027	2027	0	F!I6408
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F5924
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G5924
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H5924
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I5924

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4016.99 có 20 dòng thuế; dòng 4016.99.52 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)(SEN).	4016.99.11 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa; 4016.99.12 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11; 4016.99.13 Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 4016.99.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16; 4016.99.16 Chắn bùn xe đạp (SEN); 4016.99.17 Bộ phận của xe đạp (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4016.99.52. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4016.99.52 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6584), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.